

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 4167/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04/9/2024

V/v không công nhận quan hệ vợ
chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Hải Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Lợi

2. Bà Phạm Thị Ngọc Dương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Trần Kim Anh – Cán bộ Tòa án nhân dân
thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ
án thụ lý số 1714/2024/TLST-HN ngày 02 tháng 8 năm 2024 về việc không
công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
6822/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Dương Hoàng D**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: 3 đường Đ, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Tổng Thị Hồng A**, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số D đường T, khu phố A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ
Chí Minh.

(Ông Hoàng D, bà Hồng A xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác, nguyên đơn là ông
Dương Hoàng D trình bày:*

Ông và bà Tổng Thị Hồng A đã tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại
Singapore theo Giấy chứng nhận kết hôn số 1011109 do Cơ quan đăng ký kết
hôn của Singapore cấp ngày 17/4/2017, sau đó ông và bà Hồng A về Việt Nam

sinh sống tuy nhiên từ đó đến nay chưa làm thủ tục ghi chú kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của pháp luật. Sau khi đăng ký kết hôn tại Singapore cả hai chung sống với nhau hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy không thể tiếp tục chung sống như vợ chồng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nhưng do bà Hồng A và ông D chưa ghi chú kết hôn theo pháp luật Việt Nam nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Tống Thị Hồng A.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, và ông D và bà Hồng A có hai con chung là trẻ Dương Linh L (nữ) sinh ngày 05/12/2018 và trẻ Dương Hoàng Minh Q (nam) sinh ngày 27/3/2020. Ông D đề nghị giao trẻ Dương Linh L và trẻ Dương Hoàng Minh Q cho bà Hồng A là người trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, ông D cấp dưỡng 5.000.000 đồng/tháng cho mỗi con chung, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung là 10.000.000 (Mười triệu) đồng/tháng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 05 (dương lịch) hằng tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông D không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn bà Tống Thị Hồng A có bản tự khai ngày 13/8/2024 trình bày: Bà xác nhận lời trình bày của ông D về thời điểm đăng ký kết hôn tại Singapore, mâu thuẫn và con chung giữa hai bên là đúng. Nay tại Tòa, bà nhận thấy tình cảm của cả hai không thể hàn gắn và tiếp tục được nữa, nhưng do bà và ông D chưa ghi chú kết hôn theo pháp luật Việt Nam nên bà yêu cầu Tòa không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông D để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà Tống Thị Hồng A và ông Dương Hoàng D có hai con chung là trẻ Dương Linh L (nữ) sinh ngày 05/12/2018 và trẻ Dương Hoàng Minh Q (nam) sinh ngày 27/3/2020. Bà Hồng A đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Dương Linh L và trẻ Dương Hoàng Minh Q. Về cấp dưỡng, bà Hồng A đồng ý ông D cấp dưỡng 5.000.000 đồng/tháng cho mỗi con chung, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung là 10.000.000 (Mười triệu) đồng/tháng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 05 (dương lịch) hằng tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Hồng A không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa ông D và bà Hồng A cùng có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Tống Thị Hồng A có nơi cư trú tại thành phố T nên, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

Ông Dương Hoàng D là nguyên đơn và bà Tống Thị Hồng A là bị đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228, Bộ luật Tố tụng Dân sự, quyết định xét xử vắng mặt ông D và bà Hồng A.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Dương Hoàng D như sau:

Bà Tống Thị Hồng A và ông Dương Hoàng D đã tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 1011109 do Cơ quan đăng ký kết hôn của Singapore cấp ngày 17/4/2017, từ đó đến nay ông và bà Hồng A chưa làm thủ tục ghi chú kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Sau khi đăng ký kết hôn tại Singapore ông D và bà Hồng A chung sống với nhau hạnh phúc, sau đó cả hai phát sinh mâu thuẫn do có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, không còn quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy việc chung sống không thể tiếp tục kéo dài, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nhưng do bà Hồng A và ông D chưa ghi chú kết hôn theo pháp luật Việt Nam nên ông D yêu cầu Tòa không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Tống Thị Hồng A.

Tại Bản tự khai và Biên bản hòa giải ngày 13/8/2024, bà Hồng A xác nhận về thời điểm kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng giữa hai bên là đúng. Nay đồng ý với việc yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông D và bà Hồng A.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Hộ tịch quy định: “Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn ... đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài”. Do ông D và bà Hồng A chưa thực hiện việc ghi chú kết hôn ở nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam nên quan hệ hôn nhân của ông D và bà Hồng A không được pháp luật Việt Nam thừa nhận.

Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì yêu cầu của ông D về việc không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Hồng A là có cơ sở để chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Bà Tổng Thị Hồng A và ông Dương Hoàng D có hai con chung là trẻ Dương Linh L (nữ) sinh ngày 05/12/2018 và trẻ Dương Hoàng Minh Q (nam) sinh ngày 27/3/2020. Bà Hồng A và ông D thỏa thuận thống nhất bà Hồng A là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Dương Linh L và trẻ Dương Hoàng Minh Q. Nên yêu cầu giao hai con chung cho bà Tổng Thị Hồng A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục của ông D là có căn cứ chấp nhận.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà Hồng A và ông D thỏa thuận thống nhất ông D cấp dưỡng 5.000.000 (Năm triệu) đồng/tháng cho mỗi con chung, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung là 10.000.000 (Mười triệu) đồng/tháng cho đến khi hai con lần lượt trưởng thành. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 05 (dương lịch) hằng tháng, bắt đầu cấp dưỡng ngay khi bản án này có hiệu lực pháp luật. Sự thỏa thuận giữa ông D và bà Hồng A phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[5] *Tài sản chung và nợ chung*: Bà Hồng A và ông D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Ông Dương Hoàng D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Hoàng D về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Dương Hoàng D và bà Tổng Thị Hồng A.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của ông Dương Hoàng D về việc giao trẻ Dương Linh L (nữ) sinh ngày 05/12/2018 và trẻ Dương Hoàng Minh Q (nam) sinh ngày 27/3/2020 cho bà Tống Thị Hồng A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành.

Ông D được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con, người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận yêu cầu của ông D về việc ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng 5.000.000 (*Năm triệu*) đồng/tháng cho mỗi con chung, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung là 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng/tháng cho đến khi hai con lần lượt trưởng thành. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 05 (đương lịch) hằng tháng, bắt đầu cấp dưỡng ngay khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

3. Tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí hôn nhân gia đình:

Ông Dương Hoàng D phải chịu án phí là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng và án phí cấp dưỡng cho con là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tiền số 0027959 ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Ông D còn phải nộp bổ sung số tiền án phí cấp dưỡng

nuôi con số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng. Bà Tổng Thị Hồng A không phải chịu án phí.

Các bên thi hành án tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Hải Yến